

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ TIN HỌC HÓA CHẤT

Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

MỤC LỤC

Table with 2 columns: Title and Page number. Includes items like Báo cáo của Ban Giám đốc, Báo cáo kiểm toán độc lập, etc.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ TIN HỌC HÓA CHẤT

Địa chỉ: Số 8 Láng Hạ, Thành Công, Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện tử Tin học Hóa chất (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Điện tử Tin học Hóa chất (sau đây gọi là Công ty) là Công ty Cổ phần Nhà nước giữ cổ phần chi phối được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty Điện tử Tin học hóa chất, trực thuộc Viện khoa học và Công nghệ quân sự thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 4570/QĐ-BQP ngày 04/12/2009 của Bộ Quốc phòng.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có các đơn vị thành viên như sau:

Table with 2 columns: Tên đơn vị and Địa chỉ. Lists various departments and their locations.

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh thương mại điện tử, tin học, thông tin, viễn thông, hóa chất;
- Thi công xây lắp công trình xây lắp, dân dụng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh, nhập khẩu ủy thác;
- Tư vấn thiết kế, cung cấp các dịch vụ...

Công ty có trụ sở tại Số 8 Láng Hạ, Thành Công, Ba Đình, Hà Nội.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Table with 2 columns: Name and Position. Lists members of the Board of Directors.

BAN KIỂM SOÁT

Table with 2 columns: Name and Position. Lists members of the Audit Committee.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ TIN HỌC HÓA CHẤT

Địa chỉ: Số 8 Láng Hạ, Thành Công, Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Table with 2 columns: Name and Position. Lists members of the Board of Directors and the Chief Accountant.

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau niên kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Điện tử Tin học Hóa chất.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 08 tháng 06 năm 2016

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



ĐO QUANG TẠO

Giám đốc



Tel: +84 (0)4 3783911/12/13
 Fax: +84 (0)4 3783914
 www.bdo.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
 243A De La Thanh St
 Dong Da District, Hanoi,
 Vietnam

Số: 163/2016/BCKT - BDO

Hà Nội, ngày 08 tháng 06 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Điện tử Tin học Hóa chất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015.

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ TIN HỌC HÓA CHẤT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện tử Tin học Hóa chất, được lập ngày 08/06/2016 từ trang 07 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Một số thiết bị, dây chuyền sản xuất, phần mềm của Dự án Thẻ thông minh sinh trắc học đã được bàn giao từ thời điểm cổ phần hoá với tổng giá trị còn lại tại thời điểm 31/12/2015 là 15.232.309.014 đồng (trong đó, tài sản cố định hữu hình là 10.383.963.647 đồng, tài sản cố định vô hình là 4.848.345.367 đồng), tài sản này đã lỗi thời về công nghệ, không được đưa vào sản xuất kinh doanh của Công ty và không được tính khấu hao đến thời điểm 31/12/2015. Đây có thể là một khoản lỗ tiềm tàng trong tương lai.

BDO Audit Services Co., Ltd., a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the international BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO international network and for each of the BDO Member firms.



Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Điện tử Tin học Hóa chất tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



MẠI LAN PHƯƠNG

Trưởng nhóm

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0077-2013-038-I

PHẠM TIẾN HÙNG

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0752-2013-038-I

B 01-DN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ TIN HỌC HÓA CHẤT
 Địa chỉ: Số 8 Láng Hạ, Thành Công, Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính
 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		304.086.391.861	276.967.815.257
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	111.899.137.265	90.942.131.284
1. Tiền	111		38.825.414.605	56.358.371.284
2. Các khoản tương đương tiền	112		73.073.722.660	34.583.760.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102.353.513.576	117.331.057.547
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	78.821.893.646	84.348.490.599
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.10.2	13.842.242.865	21.816.700.645
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	9.642.325.259	11.066.452.917
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4	(101.861.580)	(49.500.000)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		148.913.386	148.913.386
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	87.172.003.724	68.239.160.920
1. Hàng tồn kho	141		87.172.003.724	68.239.160.920
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.661.737.296	455.465.506
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.1	1.122.536.426	451.606.909
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.530.042.735	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.2	9.158.135	3.858.597
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		71.604.689.105	78.444.105.160
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		29.828.927.890	49.199.171.660
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	24.460.208.440	39.134.930.964
- Nguyên giá	222		45.349.844.517	61.587.801.310
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20.889.636.077)	(22.452.870.346)
2. Tài sản cố định vô hình	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	5.368.719.450	10.064.240.696
- Nguyên giá	228		5.669.175.367	10.315.211.007
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(300.455.917)	(270.970.311)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		39.090.652.091	25.312.176.817
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	39.090.652.091	25.312.176.817
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.061.033.400	1.061.033.400
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.061.033.400	1.061.033.400
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.624.075.724	2.871.723.283
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.2	1.624.075.724	2.871.723.283
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		375.691.080.966	355.411.928.417

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		323.359.850.562	301.972.195.980
I. Nợ ngắn hạn	310		322.850.396.016	266.857.191.384
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.1	102.790.310.937	83.927.208.657
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.2.2	110.415.501.791	114.698.787.018
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.1	544.375.293	2.811.601.039
4. Phải trả người lao động	314	V.12	5.575.051.025	7.750.965.711
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	2.985.025.790	4.453.393.348
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	116.818.182	135.909.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.1	74.563.299.354	34.697.092.138
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	25.384.827.670	17.866.165.587
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		468.496.088	479.500.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.689.886	36.568.886
II. Nợ dài hạn	330		509.454.546	35.115.004.596
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15.2	509.454.546	35.115.004.596
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		52.331.230.404	53.439.724.437
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	52.400.656.569	53.509.150.602
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.757.072.287	1.233.675.313
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		643.584.282	2.275.475.289
- LNST chưa phân phối lấy kể đến cuối kỳ trước	421a		66.317.550	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		577.266.732	2.275.475.289
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(69.426.165)	(69.426.165)
1. Nguồn kinh phí	431		(69.426.165)	(69.426.165)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		375.691.080.966	355.411.920.417

Ngày 06 tháng 06 năm 2016
LÊ THỊ HIỀN (Người lập), LÊ THỊ HIỀN (Kế toán trưởng), ĐO QUANG TÁO (Giám đốc)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2015	NĂM 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	01	748.362.631	2.573.680.378
1. Lợi nhuận trước thuế			
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	1.533.420.953	2.646.748.052
- Các khoản dự phòng	03	41.257.668	49.500.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	359.584.342	(1.982.996.746)
- Chi phí lãi vay	06	930.615.466	701.750.343
- Các khoản điều chỉnh khác	07		301.443.409
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	3.613.341.060	4.290.125.436
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.269.029.498)	39.943.290.352
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.851.921.026)	(41.439.266.282)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	17.789.300.578	65.782.233.704
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	576.718.042	667.815.796
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(535.532.133)	(701.750.343)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(665.966.048)	(672.630.925)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.678.201.472
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(215.639.765)	(4.358.972.593)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.441.271.210	66.189.048.618
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	21	(14.799.490.797)	(9.743.904.894)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(14.799.490.797)	(9.743.904.894)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	14.756.636.363	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.720.602.112	1.982.996.746
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.677.747.678	(7.760.908.148)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	33	38.705.430.249	19.433.165.587
1. Tiền thu từ đi vay	33	38.705.430.249	19.433.165.587
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(31.186.768.166)	(16.710.344.978)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.680.674.990)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.837.987.093	2.722.820.609
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	20.957.005.981	61.150.961.079
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	90.942.131.284	29.791.170.205
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	111.899.137.265	90.942.131.284

Ngày 06 tháng 06 năm 2016
LÊ THỊ HIỀN (Người lập), LÊ THỊ HIỀN (Kế toán trưởng), ĐO QUANG TÁO (Giám đốc)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2015	NĂM 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	504.104.227.127	380.451.406.524
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	504.104.227.127	380.451.406.524
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	485.135.951.010	362.632.501.469
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.968.276.117	17.818.905.055
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.421.862.847	1.982.996.746
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.022.273.479	1.163.859.744
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		930.615.466	701.750.343
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5.2	1.492.154.716	1.034.346.292
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5.1	14.099.406.521	15.256.220.000
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.776.304.248	2.347.475.765
11. Thu nhập khác	31	VI.6.1	1.064.503.122	388.878.024
12. Chi phí khác	32	VI.6.2	3.092.444.739	162.673.411
13. Lợi nhuận khác	40		(2.027.941.617)	226.204.613
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		748.362.631	2.573.680.378
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	171.095.899	599.648.498
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		577.266.732	1.974.031.880
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	115	395
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	115	

Ngày 06 tháng 06 năm 2016
LÊ THỊ HIỀN (Người lập), LÊ THỊ HIỀN (Kế toán trưởng), ĐO QUANG TÁO (Giám đốc)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Điện tử Tin học Hòa chất (sau đây gọi là Công ty) là Công ty Cổ phần Nhà nước giữ cổ phần chi phối được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty Điện tử Tin học Hòa chất, trực thuộc Viện Khoa học và Công nghệ quân sự thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 4570/QĐ-BQP ngày 04/12/2009 của Bộ Quốc Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100306030 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/06/2010. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ đã được chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần từ lần 1 đến lần thứ 4 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30/06/2014.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chế độ thuê đất và chủ sở hữu hoặc đi thuê;
- Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Đào tạo đại học và sau đại học;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Công nghệ tin;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Lắp trình máy vi tính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Hoạt động viễn thông vệ tinh;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình công lợi;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

Công ty có các đơn vị thành viên như sau:

Table with 2 columns: Tên đơn vị, Địa chỉ. Lists subsidiaries like Xi nghiệp Vật liệu hóa chất, Xi nghiệp Điện tử Tin học, etc.

Đến ngày 31/12/2015, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 350 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỶ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi số kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức số kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (Tiếp theo)

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty là các khoản khoản đầu tư khác, bao gồm: Đầu tư vào Công ty có phần dịch vụ đó thị Bách Tùng Diệp; Công trình bãi đỗ xe công viên Lê Văn Tám và trường kỹ thuật nghiệp vụ giao thông vận tải khu vực Đồng bằng Sông cầu long được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên số kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá xuất kho của hàng hóa: Thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá xuất kho của nguyên vật liệu: Bình quân giá quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Là toàn bộ chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung phát sinh nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý và sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiềnฝาก chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng thương mại nội Công ty mở tài khoản.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch: Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Chi phí sản xuất kinh doanh, hàng tồn kho, Trả trước cho người bán, Phải trả người bán.
Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.
Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.
Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:
Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại có phần quản đội, Ngân hàng thương mại có phần ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng thương mại có phần Tiên Phong tại thời điểm 31/12/2015.
Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nội Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại có phần quản đội, Ngân hàng thương mại có phần ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng thương mại có phần Tiên Phong tại thời điểm 31/12/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phân tích theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự định thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi/lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Table with 2 columns: Tài sản, Khung khấu hao. Lists assets like Nhà cửa, vật kiến trúc (06-50 năm), Máy móc thiết bị (03-15 năm), etc.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định vô hình gồm: quyền sử dụng đất, phần mềm sản xuất thể thống minh, bản quyền phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là chi phí đến bù giải phóng mặt bằng xương Tân Lập. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng là đất.

Phần mềm sản xuất thể thống minh

Đến ngày 31/12/2015, Công ty chưa phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với hệ thống các phần mềm của nhà máy sản xuất thể thống minh bao gồm: Công cụ phát triển phần mềm dành cho thể thao Flash Coc; Phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu phục vụ cả thể thao; Phần mềm SDK đồng viết các thủ tục ghi CHIP; Phần mềm ứng dụng sinh trắc học với tổng trị giá là 4.848.345.367 đồng do tài sản này đã lỗi thời và không sử dụng được và đang chờ xử lý.

Bản quyền phần mềm

Bao gồm phần mềm quản lý nhân sự và phần mềm xử lý công văn được phân bổ vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng từ 03 - 04 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chi được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/12/2015 bao gồm: Chi phí xây dựng dự án Cầu Giấy, chi phí xây dựng lộ mạ vuông và chi phí giải phóng mặt bằng đất Hòa Bình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, khế ước nhận nợ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 49 năm.
- Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí kinh doanh không quá 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kết toán tiền hàng ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày 31/12/2015 bao gồm: Chi phí lãi vay phải trả và các khoản chi phí trích trước cho các công trình đã ghi nhận doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thành toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi Công ty dự tính một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Căn cứ trích lập các khoản dự phòng phải trả cụ thể như sau:

Dự phòng chi phí bảo hành

Công ty đang thực hiện trích trước chi phí bảo hành các công trình không quá 5% giá trị quyết toán của các công trình.

Vốn chủ sở hữu và cổ phiếu quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu, hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thu được thực tế so với giá mua lại cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại theo giá thực tế mua, bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ sau khi trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phân lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu và khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi và doanh thu cho thuê văn phòng, nhà xưởng và tài sản. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở đơn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp đã xuất bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí nhân viên bán hàng, các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, báo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê mặt bằng; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tin khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (22%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chi tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

I. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt tại quỹ	(i) 2.381.762.495	1.161.314.187
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii) 36.443.652.110	55.197.057.097
Các khoản tương đương tiền	(iii) 73.073.722.660	34.583.760.000
Cộng	111.899.137.265	90.942.131.284

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2015 bao gồm:

	VND
Tại văn phòng Công ty	370.352.770
Tại xí nghiệp Việt liệu hóa chất	1.118.956.097
Tại xí nghiệp Điện tử Tin học	277.203.974
Tại Phòng đầu tư	14.782.923
Tại Phòng kỹ thuật	8.420.370
Tại Ban quản lý dự án Cầu Giấy	35.174.547
Tại Phòng Kinh doanh Xuất nhập khẩu	443.476.081
Tại XN Giải pháp	87.130.946
Tại Ban đầu tư Dự án Cầu Giấy	26.264.787
Cộng	2.381.762.495

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2015 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Tại Văn phòng Công ty		
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Quân đội		1.471.815.528
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong		157.319.553
Tại các đơn vị phụ thuộc		
Xí nghiệp vật liệu hoá chất		
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Quân đội		284.345.709
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam		1.189.933.748
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong		1.063.743.853
Xí nghiệp Điện tử tin học		
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng INDOVINA		1.418.133
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Quân đội (TK 0071100347002)		85.863.676
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Quân đội (TK 0075100002008)		455.042.527
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam		802.000
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TK 16666699.001)		4.295.973.087
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TK 16666699.010)		12.197.894
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TK 16666699.011)		7.890.386
+ Tiền gửi USD tại Ngân hàng TMCP Quân đội (TK 0071100299008)	420.307,46	9.469.527.074
+ Tiền gửi USD tại Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	280,20	6.315.708
+ Tiền gửi USD tại Ngân hàng TMCP Quân đội (TK 0075100008009)	304,86	6.868.496
+ Tiền gửi USD tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong	12.118,90	273.160.006
Phòng Đầu tư		
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Quân đội		662.665.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền (Tiếp theo)

(i) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2015 bao gồm: (Tiếp theo)

	Nguyên tệ	VND
<i>Phông kỹ thuật</i>		
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Quốc dân (TK 0071100350003)		723.876.042
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Quốc dân (TK 0071100554008)		3.217.762
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong		4.413.553
<i>Ban Quản lý dự án Cầu Giấy</i>		
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Quân đội		83.259.547
<i>Phông kinh doanh xuất nhập khẩu</i>		
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam		12.728.585.378
+ Tiền gửi USD tại Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	197.754,02	2.953.649.733
+ Tiền gửi EURO tại Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	245,98	6.987.243
+ Tiền gửi JPY tại Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	93.279,00	22.065.993
<i>Ban Đầu tư dự án Cầu Giấy</i>		
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Quân đội		24.570.567
<i>Xi nghiệp Giải pháp</i>		
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam		442.973.534
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam		1.117.197
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong		4.052.241
Cộng		36.443.652.110

(ii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2015 bao gồm:

Ngân hàng	Kỳ hạn	(%/năm)	Ghi chú	VND
+ NH TMCP Quân đội	1 tháng	4,5%/năm		1.000.000.000
+ NH TMCP Quân đội	1 tháng	5,3%/năm		5.000.000.000
+ NH TMCP Quân đội	1 tháng	5,3%/năm		983.760.000
+ NH TMCP Tiên Phong	1 tháng	4,7%/năm		1.800.000.000
+ NH TMCP Tiên Phong	1 tháng	4,7%/năm		1.000.000.000
+ NH TMCP Tiên Phong	1 tháng	4,7%/năm		1.200.000.000
+ NH TMCP Tiên Phong	1 tháng	4,6%/năm		1.200.000.000
+ NH TMCP Tiên Phong	2 tháng	4,8%/năm		5.000.000.000
+ NH TMCP Tiên Phong	1 tháng	4,7%/năm	Đảm bảo khoản vay	5.000.000.000
+ NH TMCP Tiên Phong	1 tháng	4,7%/năm	Đảm bảo khoản vay	5.000.000.000
+ NH TMCP Tiên Phong	1 tháng	4,7%/năm	Đảm bảo khoản vay	5.000.000.000
+ NH TMCP Tiên Phong	1 tháng	4,7%/năm	Đảm bảo khoản vay	5.000.000.000
+ NH TMCP Tiên Phong	1 tháng	4,7%/năm	Đảm bảo khoản vay	5.000.000.000
+ NH TMCP Tiên Phong	1 tháng	4,7%/năm		5.000.000.000
+ NH TMCP Tiên Phong	1 tháng	4,7%/năm		2.287.860.120
+ NH TMCP Tiên Phong	2 tháng	4,8%/năm		5.000.000.000
+ NH TMCP Tiên Phong	1 tháng	4,7%/năm		5.000.000.000
+ NH TMCP Tiên Phong	1 tháng	4,7%/năm		5.000.000.000
+ NH TMCP Tiên Phong	1 tháng	4,7%/năm		5.000.000.000
+ NH TMCP Tiên Phong	1 tháng	4,7%/năm		5.000.000.000
+ NH TMCP Tiên Phong	1 tháng	4,7%/năm		5.000.000.000
+ NH TMCP Tiên Phong	1 tháng	4,7%/năm		2.102.102.540
+ NH TMCP ngoại thương VN	1 tháng	4,0%/năm		1.500.000.000
Cộng				73.073.722.660

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

2. Phải thu khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
<i>2.1. Phải thu của khách hàng ngân hàng</i>		
Học viện biên phòng	8.454.712.000	
Các đối tượng còn lại	70.367.181.646	84.348.490.599
Cộng	78.821.893.646	84.348.490.599
<i>2.2. Người mua trả tiền trước ngân hàng</i>		
	31/12/2015	01/01/2015
Bộ tư lệnh Hải quân	-	25.801.884.324
Gói 41 - lùm đường	3.626.175.000	16.469.000.000
Bộ tư lệnh cảnh vệ - Bộ Công an	-	26.034.379.724
HDồng số 07NM/HQ-ELINCO/2015 (KH056/15)	12.951.985.000	
HDồng số 04C/TB04C-XS2/2015 (KH062/15)	23.600.000.000	
Các cảnh sát giao thông - Bộ Công an	28.720.482.434	
Các đối tượng còn lại	41.516.859.357	46.393.522.970
Cộng	110.415.501.791	114.698.787.018

5. Các khoản phải thu khác

	31/12/2015	01/01/2015
<i>3.1. Phải thu khác ngân hàng</i>		
Phải thu từ dự án Cầu Giấy	4.045.734.515	4.045.734.515
Phải thu tiền mua cổ phần theo tỷ lệ của công đoàn Công ty	235.273.120	262.601.920
Phải thu phần vốn không được chấp nhận khi xác định vốn Nhà nước	714.527.139	714.527.139
Phải thu ông Trần Vũ Vinh	1.506.198.361	20.227.353
Phải thu ông Bùi Đức Mạnh	1.206.284.373	921.552.567
Tạm ứng	1.506.198.361	4.061.148.392
Ký cược, ký quỹ	490.172.714	
Phải thu khác	1.444.135.037	1.040.660.941
Cộng	9.642.325.259	11.066.452.917

4. Nợ xấu

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH DV trực tuyến 3G Dotcom	49.500.000	-	49.500.000	-
UBND tỉnh Quảng Trị	3.958.500	-	-	-
Viện chiến lược bu chính viễn thông	27.100.000	-	-	-
Điện lực Tây Lâm	8.110.080	-	-	-
Công ty CP du lịch và dịch vụ Hy Vọng	3.193.000	-	-	-
Công ty TNHH công nghệ Thiên Mã	10.000.000	-	-	-
Cộng	101.861.580	-	49.500.000	-

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	273.559.449	-	754.569.683	-
Chi phí SXKD dở dang	48.631.418.262	-	43.250.387.652	-
Hàng hoá	38.267.026.013	-	24.234.203.585	-
Cộng	87.172.003.724	-	68.239.160.920	-

6. Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
<i>6.1. Chi phí trả trước ngắn hạn</i>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	41.821.468	-
Chi phí để tài	699.659.880	-
Chi phí trả trước khác	381.055.078	451.606.909
Cộng	1.122.536.426	451.606.909
<i>6.2. Chi phí trả trước dài hạn</i>		
Chi phí thuê đất tại nhà máy Quang Minh	1.624.075.724	1.672.965.817
Chi phí trả trước đại hạn khác	-	877.747.707
Chi phí xây dựng vượt quá dự toán công trình nhà máy thể	321.009.759	-
Cộng	1.624.075.724	2.871.723.283

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Nhà cửa, vật liêu trực	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	29.924.595.887	29.201.155.587	2.094.355.600	367.694.336	61.587.801.310
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Bán từ XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(16.237.956.793)	-	(16.237.956.793)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	29.924.595.887	12.963.198.794	2.094.355.600	367.694.336	45.349.844.517
GIÁ THỊ HOÀN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	15.095.828.797	5.097.205.165	2.094.355.600	165.480.793	22.452.870.346
Khiếu nại trong năm	1.271.290.167	137.100.742	-	95.544.437	1.503.935.347
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.067.169.616)	-	(3.067.169.616)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	16.367.118.965	2.167.136.292	2.094.355.600	261.055.220	20.889.636.077
GIÁ THỊ CƠN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	14.876.706.000	24.103.950.422	-	202.213.553	39.134.920.964
Tại ngày 31/12/2015	13.857.476.822	10.796.092.504	-	106.609.116	24.460.208.440

Trong đó: Nguyên giá TSCD cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng; Nguyên giá TSCD tạm thời không sử dụng; Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố cho vay; 7.836.179.832 đồng; 11.023.829.549 đồng 0 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Table with 4 columns: Quyền sử dụng đất, Phần mềm quản lý, Tài sản vô hình khác, Tổng cộng. Rows include NGUYỄN GIÁ, GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ, GIÁ TRỊ CÒN LẠI.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Table with 4 columns: 31/12/2015 (Giá trị, Số có khả năng trả nợ), 01/01/2015 (Giá trị, Số có khả năng trả nợ). Rows include 10. Phải trả người bán, 11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Table with 4 columns: 31/12/2015, 01/01/2015. Rows include 12. Phải trả người lao động, 13. Chi phí phải trả, 14. Doanh thu chưa thực hiện, 15. Phải trả khác, 15.1. Phải trả ngắn hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Table with 6 columns: 31/12/2015 (Giá trị, Số có khả năng trả nợ, Trong năm), 01/01/2015 (Giá trị, Số có khả năng trả nợ). Rows include 15. Phải trả khác, 16. Vay và nợ thuê tài chính, 16.1. Các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quy định tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	760.448.638	1.966.554.395	52.727.003.033
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	1.974.031.880	1.974.031.880
Phân phối các quỹ	-	473.226.675	(1.966.554.395)	(1.493.327.720)
Tăng khác	-	-	301.443.409	301.443.409
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	50.000.000.000	1.233.675.313	2.275.475.289	53.509.150.602
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	577.266.732	577.266.732
Tăng khác	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(2.209.157.739)	(2.209.157.739)
Phân phối các quỹ (*)	-	523.396.974	-	523.396.974
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	1.757.072.287	643.584.282	52.400.656.569

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015		01/01/2015	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Bộ quốc phòng	23.500.000.000	2.530.000	23.500.000.000	2.530.000
Công ty CP Tập đoàn MK	5.000.000.000	500.000	7.500.000.000	750.000
Cổ đông khác	19.500.000.000	1.950.000	17.000.000.000	1.700.000
Cộng	50.000.000.000	5.000.000	50.000.000.000	5.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận:

	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		2.209.157.739
Cổ tức:		
	Năm 2015	Năm 2014
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	0%	3%
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi (nếu) kế chưa được ghi nhận	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	504.104.227.127	380.451.406.524
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	329.006.195.664	230.512.061.085
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.224.084.265	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	170.873.947.198	149.939.345.439
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	504.104.227.127	380.451.406.524
Doanh thu thuần về bán sản phẩm hàng hoá	329.006.195.664	230.512.061.085
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	175.098.031.463	149.939.345.439
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ và tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đang thực hiện như sau:		
	Năm 2015	
Doanh thu được ghi nhận trong kỳ của HXDĐ đã hoàn thành	31.449.647.629	
Doanh thu được ghi nhận trong kỳ của HXDĐ đang thực hiện	139.424.299.569	
Cộng	170.873.947.198	

2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	316.464.218.802	222.270.923.286
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.006.939.295	-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	164.664.792.913	140.361.578.183
Cộng	485.135.951.010	362.632.501.469

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.720.602.112	1.982.996.746
Lãi chênh lệch tỷ giá	701.260.735	-
Cộng	3.421.862.847	1.982.996.746

4. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền vay	930.615.466	701.750.343
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.091.658.013	462.109.401
Cộng	4.022.273.479	1.163.859.744

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

7. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

7.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	171.095.899	599.648.498
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của năm nay	-	-
Cộng	171.095.899	599.648.498

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	748.362.631	2.573.680.378
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	29.346.000	151.994.612
Các khoản điều chỉnh tăng	29.346.000	151.994.612
Các khoản phạt	29.346.000	-
Chi phí quảng cáo vượt quá mức cho phép	-	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	151.994.612
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	-	-
Doanh thu đã tính vào thu nhập chịu thuế của (các) kỳ trước	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lãi năm trước	777.708.631	2.725.674.990
Lãi năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	777.708.631	2.725.674.990
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	171.095.899	599.648.498
Thuế TNDN phải trả đầu năm	599.648.498	672.630.925
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước	-	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(665.966.048)	(672.630.925)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	104.778.349	599.648.498

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
5.1. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	9.500.948.499	9.992.673.539
Chi phí vật liệu quản lý	2.318.182	63.510.599
Chi phí đồ dùng văn phòng	511.930.639	508.604.605
Chi phí khấu hao tài sản cố định	477.407.905	466.596.164
Thuế, phí và lệ phí	119.551.519	52.318.765
Chi phí dự phòng	121.357.668	49.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	976.646.891	957.813.213
Chi phí bằng tiền khác	2.389.245.218	3.165.203.115
Cộng	14.099.406.521	15.256.220.000

5.2. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

Chi phí công cụ, đồ dùng	26.844.395	9.749.849
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.857.863	53.179.265
Chi phí bằng tiền khác	1.401.452.458	971.417.178
Cộng	1.492.154.716	1.034.346.292

6. Thu nhập khác và chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
6.1. Thu nhập khác		
Thuế được giảm	1.064.503.122	744.008.535
Các khoản khác	320.494.587	-
Cộng	3.092.444.739	-
6.2. Chi phí khác		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	3.080.186.454	-
Các khoản khác	12.258.285	-
Lỗ khác thuần	(2.027.941.617)	-

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.063.679.755	97.634.172.675
Chi phí nhân công	33.933.034.017	50.189.534.002
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.533.420.953	2.646.748.052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.838.006.716	15.973.148.308
Chi phí khác bằng tiền	8.872.821.787	9.669.809.921
Cộng	195.240.963.228	176.113.412.958

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông số hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	577.266.732	1.974.031.880
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông số hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	577.266.732	1.974.031.880
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	115	395

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	5.000.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Nhiệm vụ với các bên liên quan:

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Ông Đỗ Quang Tảo	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Trần Quang Oánh	Thành viên	Cho vay	2.000.000.000
Ông Nguyễn Việt Hùng	Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Trọng Khang	Thành viên	-	-
Ông Phạm Tiến Hưng	Thành viên	Cho vay	338.000.000

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

2. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

Thủ lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Năm 2015
Tiền lương và thù lao	640.332.650
Tiền thưởng	96.420.000
Cổ tức lợi nhuận được chia	391.986.000
Cộng	1.128.738.650

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Một số chỉ tiêu được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với quy định tại Thông tư 200/2014/TT - BTC, chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số trên BCKT năm trước	Số phân loại lại theo Thông tư 200/TT-BTC	Chênh lệch
A. Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	136	6.703.861.116	11.066.452.917	4.362.591.801
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.210.061.778	-	(4.210.061.778)
Tài sản thiếu chờ xử lý	318	-	148.913.386	148.913.386
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	3.151.595.298	-	(3.151.595.298)
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	318.589.870	3.858.597	(314.731.273)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.766.297.322	2.811.601.039	(1.954.696.283)

Một số chỉ tiêu được điều chỉnh theo biên bản kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 13/11/2015, chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số trên BCKT năm trước	Số phân loại lại	Chênh lệch
A. Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	66.991.064.392	84.348.490.599	17.357.426.207
Hàng tồn kho	141	84.320.082.698	68.239.160.920	(16.080.921.778)
B. Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	494.925.928.155	380.451.406.524	15.779.478.369
Giá vốn hàng bán	11	348.331.579.691	362.632.501.469	16.080.921.778
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	210	2.648.919.174	2.347.475.765	(301.443.409)
C. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Các khoản điều chỉnh tiền tệ	09	22.284.420.736	301.443.409	301.443.409
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	39.943.290.352	39.943.290.352	17.658.869.616
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(25.358.344.504)	(41.439.266.282)	(16.080.921.778)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không phải lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	67.360.181.542	65.782.233.704	(1.577.947.838)

Đỗ Quang Tảo
LÊ THỊ HIỀN
Người lập

Nguyễn Ngọc Anh
LÊ THỊ HIỀN
Kế toán trưởng

ĐỖ QUANG TẢO
Giám đốc

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính